

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- ๐00๐ -----

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH
VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2015

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính



Lập ngày 30/09/2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Tên đơn vị: CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH & PHÁT TRIỂN THUYỀN SẴN

Mã số thuế: 1600985650

Địa chỉ: QL80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 0673 680657

Đơn vị tiền : Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		308.618.552.032	262.455.778.898
I	Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	V.1	8.665.117.181	5.019.061.103
1	Tiền	111		7.675.087.572	4.029.031.494
2	Các khoản tương đương tiền	112		990.029.609	990.029.609
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.2	3.678.584.900	3.678.584.900
1	Chứng khoán kinh doanh	121		5.987.860.282	5.987.860.282
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.309.275.382)	(2.309.275.382)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		232.957.078.449	213.727.432.673
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	147.599.303.507	127.732.262.500
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.13	56.829.914.848	57.394.027.646
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác khác	136	V.3	28.527.860.094	28.601.142.527
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		49.268.871.439	25.510.705.608
1	Hàng tồn kho	141	V.4	49.268.871.439	25.510.705.608
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		14.048.900.063	14.519.994.614
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		461.827.212	220.228.767
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.587.072.851	14.299.765.847
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		404.746.626.467	405.244.959.811
I	Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216			
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II	Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		235.163.771.728	235.418.350.082
1	Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.6	188.772.104.643	191.649.047.261
	- Nguyên giá	222		218.047.488.018	217.660.269.836
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.275.383.375)	(26.011.222.575)
2	Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.7	23.217.859.463	24.094.587.236
	- Nguyên giá	225		34.971.549.135	34.971.549.135
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(11.753.689.672)	(10.876.961.899)
3	Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.8	23.173.807.622	19.674.715.585
	- Nguyên giá	228		23.525.372.273	19.928.227.273
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(351.564.651)	(253.511.688)
III	Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	230			-
	- Nguyên giá	231			-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240			
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V	Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250	V.9	99.073.023.237	99.073.023.237
1	Đầu tư vào công ty con	251		88.680.500.000	88.680.500.000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.418.973.891	10.418.973.891
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(26.450.654)	(26.450.654)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI	Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		70.509.831.502	70.753.586.492
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	67.197.703.502	67.441.458.492
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268	V.5	3.312.128.000	3.312.128.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		713.365.178.499	667.700.738.709
	NGUỒN VỐN				
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		295.895.999.000	257.217.600.482
I	Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320)	310		146.580.604.919	107.902.206.401
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	68.256.191.577	20.971.874.825
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		133.431.122	1.162.715.491
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.392.144.995	610.968.703

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4	Phải trả người lao động	314			
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.274.039.368	1.250.023.745
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	74.517.377.133	82.899.202.913
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.17	1.007.420.724	1.007.420.724
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 336 + 337)	330	V.16	149.315.394.081	149.315.394.081
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7	Phải trả dài hạn khác	337			-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	149.315.394.081	149.315.394.081
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		417.469.179.499	410.483.138.227
I	Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421)	410	V.17	417.469.179.499	410.483.138.227
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	381.000.000.000	381.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		381.000.000.000	381.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	2.014.841.448	2.014.841.448
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	34.454.338.051	27.468.296.779

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	V.17	27.468.296.779	22.474.803.507
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.17	6.986.041.272	4.993.493.272
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=431+432+433)	430			-
1	Nguồn kinh phí	421			-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		713.365.178.499	667.700.738.709

Người lập biểu



Lưu Trần Tấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Gia Thuận

Lắp Vò, ngày 10 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3/2015

Tên đơn vị: CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH & PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

Mã số thuế: 1600985650

Địa chỉ: QL80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 0673 680657

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý III/2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
				Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	109.041.946.010	86.953.650.980	450.622.690.074	228.984.472.809
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.19	1.396.690.384	197.659.524	1.484.954.384	246.365.257
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V.20	107.645.255.626	86.755.991.456	449.137.735.690	228.738.107.552
4	Giá vốn hàng bán	11	V.21	91.527.490.084	79.958.459.689	419.384.104.228	211.007.599.568
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.117.765.542	6.797.531.767	29.753.631.462	17.730.507.984
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	12.946.601	1.379.399.789	3.242.333.955	4.612.391.618
7	Chi phí tài chính	22	V.23	5.112.047.508	3.359.414.434	11.524.480.879	9.491.136.124
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.112.047.508	3.359.414.434	11.391.519.979	9.491.136.124
8	Chi phí bán hàng	24	V.24	1.706.767.878	1.635.634.679	4.022.755.306	3.323.196.142
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.24	1.547.841.624	1.127.348.838	4.083.415.148	3.413.516.872
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		7.764.055.133	2.054.533.605	13.365.314.084	6.115.050.464
11	Thu nhập khác	31				-	534.557
12	Chi phí khác	32	V.25	1.787.053		56.051.429	3.571.498
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.787.053)	-	(56.051.429)	(3.036.941)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.762.268.080	2.054.533.605	13.307.475.602	6.112.013.523
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.27	776.226.808	205.453.360	1.327.941.058	611.201.351
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.986.041.272	1.849.080.245	11.979.534.544	5.500.812.172
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.28	183	123	314	367
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lấp Vò, ngày 10 tháng 10 năm 2015

Phòng Giám Đốc

Lưu Trần Tấn

Nguyễn Gia Thuận

Lê Văn Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3/2015

Tên đơn vị: CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH & PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

Mã số thuế: 1600985650

Địa chỉ: QL80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 0673 680657

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		78.788.548.839	159.242.755.337
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(87.516.848.438)	(333.278.452.961)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.386.628.189)	(2.282.628.624)
4	Tiền chi trả lãi vay	04			
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(638.109.845)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.664.308.467	165.731.448.493
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.199.869.754)	(6.300.315.878)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.349.510.925	(17.525.303.478)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(11.742.278.944)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(990.029.609)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			4.700.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(74.680.500.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.946.601	87.249.452
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.946.601	(82.625.559.101)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành	32		-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33		38.861.329.600	161.410.878.800
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(45.577.731.048)	(75.284.123.200)
5	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.716.401.448)	86.126.755.600
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.646.056.078	(14.024.106.979)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.019.061.103	19.043.168.082
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8.665.117.181	5.019.061.103

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lấp Vò, ngày 10 tháng 10 năm 2015

Phòng Giám Đốc

Lưu Trần Tấn

Nguyễn Gia Thuận



Lê Văn Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng kí thay đổi lần thứ 15, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, ngày 29 tháng 05 năm 2015.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch An Giang (Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 số 1600895650, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 26 tháng 07 năm 2015 là 381.000.000.000 VND (Ba trăm tám mươi một tỉ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, giải khát; Lắp đặt hệ thống điều hoà không khí; kinh doanh công viên cây xanh, công viên nước, vườn trại, dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên vườn thú, kinh doanh khu vui chơi, giải trí; Nuôi thủy sản; Sản xuất, chế biến thực phẩm, chế biến bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản đã qua chế biến, dầu mỡ động vật, gạo, tấm, cám, phân bón; Buôn bán thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Sản xuất đóng hộp dầu mỡ động thực vật, hợp chất nito; Xây dựng công trình dân dụng; Đầu tư kinh doanh khu biệt thự sinh thái; Sản xuất, phân phối hơi nước, khí nito, khí nén; Trồng lúa; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Trồng cây gia vị, cây dược liệu.

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2015

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Theo thông tư 179/2012/TT/BTC ngày 24/11/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng đôla Mỹ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, tuân thủ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-20 năm
- Máy móc, thiết bị	03-20 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư, được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2015

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước ngắn và dài hạn

Các chi phí trả trước ngắn hạn chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Tiền thuê đất có thời hạn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2015

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước nếu chưa nộp được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt quá số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả của một giao dịch này không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 511 21 000 091 chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 05 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Nhà máy bột cá Trisedco", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm, kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN

	30/09/2015	01/07/2015
Tiền mặt	57.752.777	268.377.208
Tiền gửi ngân hàng	7.617.334.795	3.760.654.286
Tiền gửi VND	6.304.095.888	3.673.868.391
Tiền gửi ngoại tệ	1.313.238.907	86.785.895
Tiền và các khoản tương đương tiền	990.029.609	990.029.609
+ Ngân hàng Hàng Hải - CN Cần Thơ	990.029.609	990.029.609
Cộng	8.665.117.181	5.019.061.103

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số lượng		Giá trị	
	30/09/2015	01/07/2015	30/09/2015	01/07/2015
Chứng khoán kinh doanh				
- Cty CP Tập Đoàn Sao Mai (ASM)	465.363	443.203	5.987.860.282	5.987.860.282
Dự phòng giảm giá Ck kinh doanh (*)			(2.309.275.382)	(2.309.275.382)
Cộng			3.678.584.900	3.678.584.900

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/09/2015	01/07/2015
- Phải thu khách hàng	147.599.303.507	127.732.262.500
- Trả trước cho người bán	56.829.914.848	57.394.027.646
- Phải thu khác	28.527.860.094	28.601.142.527
+ Cty CP đầu tư & Xây Dựng Sao Mai	4.955.169.751	4.955.169.751
+ Cty Hoàng Hà	28.800.000	28.800.000
+ Cty Lò Hơi Việt Nam	5.000.000	5.000.000
+ Cty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân Hàng Á Châu	71.786.119	179.465.302
+ Cty TNHH MTV TXD-TM An Thịnh	1.649.770.000	1.649.770.000
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	2.453.750	1.690.000
+ Cty CP VISTAR	535.002.000	535.002.000
+ Công ty TNHH MTV Cơ Khí và Xây Dựng Long Xuyên	702.506.000	702.506.000
+ Công ty TNHH MTV KD & DT Toàn Cầu	90.737.350	90.737.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2015

+ Công ty TNHH MTV Xây Dựng TM An Lành	1.978.281.000	1.978.281.000
+ Dương Thanh Tâm	791.312.000	791.312.000
+ Lê Gia Lộc	327.607.500	327.607.500
+ Nguyễn Chí Long	157.215.500	157.215.500
+ Trịnh Thị Ngọc	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Trần Thị Diệu		357.000
+ Võ Hữu Triết	329.954.000	329.954.000
+ Võ Minh Thông	702.506.000	702.506.000
+ Đặng Như Hoàng	736.440.000	736.440.000
+ Võ Thị Hồng Tâm	1.690.000	
+ Tạm ứng	5.461.629.124	5.429.329.124

4. HÀNG TỒN KHO

Giá gốc hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Giá trị thuần hàng tồn kho

30/09/2015	01/07/2015
49.268.871.439	25.510.705.608
1.613.713.838	617.043.289
7.650.370.165	6.348.848.195
40.004.787.436	18.544.814.124
49.268.871.439	25.510.705.608

5. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

30/09/2015	01/07/2015
3.312.128.000	3.312.128.000
3.312.128.000	3.312.128.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2015

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/07/2015	172.794.313.853	41.192.995.983	3.549.378.182	123.581.818		217.660.269.836
Tăng trong kỳ	-	-	387.218.182	-		387.218.182
- Mua trong kỳ			387.218.182			387.218.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ	-					-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/09/2015	172.794.313.853	41.192.995.983	3.936.596.364	123.581.818	-	218.047.488.018
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/07/2015	18.338.594.260	6.728.585.474	838.386.725	105.656.116		26.011.222.575
Tăng trong kỳ	2.111.946.225	1.019.810.655	131.373.237	1.030.683		3.264.160.800
- Khấu hao trong kỳ	2.111.946.225	1.019.810.655	131.373.237	1.030.683		3.264.160.800
- Tăng khác						-
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/09/2015	20.450.540.485	7.748.396.129	969.759.962	106.686.799		29.275.383.375
III Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/07/2015	154.455.719.593	34.464.410.509	2.710.991.457	17.925.702		191.649.047.261
Tại ngày 30/09/2015	152.343.773.368	33.444.599.854	2.966.836.402	16.895.019	-	188.772.104.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2015

Đơn vị tính: VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	34.971.549.135		34.971.549.135
Số tăng trong kỳ			
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	34.971.549.135		34.971.549.135
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.876.961.899		10.876.961.899
Số tăng trong kỳ	876.727.773		876.727.773
- Khấu hao trong kỳ	876.727.773		876.727.773
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	11.753.689.672		11.753.689.672
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	24.094.587.236		24.094.587.236
Tại ngày cuối kỳ	23.217.859.463		23.217.859.463

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	19.868.227.273	60.000.000	19.928.227.273
Số tăng trong kỳ	3.597.145.000		3.597.145.000
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	23.465.372.273	60.000.000	23.525.372.273
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	193.511.688	60.000.000	253.511.688
Số tăng trong kỳ	98.052.963		98.052.963
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	291.564.651	60.000.000	351.564.651
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	19.674.715.585		19.674.715.585
Tại ngày cuối kỳ	23.173.807.622		23.173.807.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2015

Đơn vị tính: VND

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ	30/09/2015	01/07/2015
Đầu tư vào công ty con		88.680.500.000	88.680.500.000
- Công ty cổ phần Dầu cá Châu Á		88.680.500.000	88.680.500.000
Đầu tư dài hạn khác		10.418.973.891	10.418.973.891
- Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư tài chính		6.418.973.891	6.418.973.891
- Công ty cổ phần Nhựt Hồng		4.000.000.000	4.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(26.450.654)	(26.450.654)
- Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư tài chính		(26.450.654)	(26.450.654)
Cộng		99.073.023.237	99.073.023.237

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2015	01/07/2015
- Chi phí thuê đất, quyền SDD	67.197.703.502	67.441.458.492
Cộng	67.197.703.502	67.441.458.492

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2015	01/07/2015
Vay ngắn hạn	73.255.086.946	79.971.488.394
- Ngân hàng hàng hải - CN Cần Thơ	20.830.300.330	25.490.893.000
- Ngân hàng Á Châu - SadeC	52.424.786.616	54.480.595.394
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.262.290.187	2.927.714.519
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.262.290.187	2.927.714.519
Cộng	74.517.377.133	82.899.202.913

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2015	01/07/2015
- Cty CP Đầu Tư & Phát Triển Đa Quốc Gia		4.927.794.923
- Cty TNHH MTV SXTM DV Trương Thành Sa dec		194.250.000
- Cty TNHH Hữu Sáng	2.078.477.970	
- Cty TNHH Hữu Thành	248.843.900	
- Cty TNHH TM & SX Ngọc Dung	974.805.000	
- Cty TNHH 1TV Minh Hải	239.216.000	139.725.000
- Cty TNHH 1TV KD & ĐT Toàn Cầu	63.821.845.618	15.118.592.700
- Dương Hoàng Công		323.778.000
- Nguyễn Kim Phụng		164.451.000
- Đối tượng khác	893.003.089	103.283.202
	68.256.191.577	20.971.874.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2015

Đơn vị tính: VND

13. TRẢ TIỀN TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

- Cty CP Tập Đoàn Sao Mai
- Cty TNHH 1TV XD TM An Thịnh
- Cty CP Dầu Cá Châu Á
- Cty TNHH 1TV Cơ Khí XD Long Xuyên
- Cty TNHH 1TV XD TM An Lành
- Dương Thanh Tâm
- Đối tượng khác

30/09/2015	01/07/2015
4.216.914.207	4.316.914.207
10.000.000.000	10.000.000.000
17.451.189.071	18.067.629.039
7.000.000.000	7.000.000.000
10.000.000.000	10.000.000.000
8.000.000.000	8.000.000.000
161.811.570	9.484.400
56.829.914.848	57.394.027.646

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế TNDN
- Thuế TNCN

30/09/2015	01/07/2015
1.329.151.409	552.924.601
62.993.586	58.044.102
1.392.144.995	610.968.703

Cộng

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Nhận ký quỹ, ký cược
 - + Đối tượng khác

30/09/2015	01/07/2015
98.324.368	101.447.495
84.175.000	82.988.750
1.091.540.000	1.065.587.500
1.070.000.000	1.050.400.000
21.540.000	15.187.500
1.274.039.368	1.250.023.745

Cộng

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Vay dài hạn (*)

- Bà Võ Thị Hồng Tâm

Nợ dài hạn

- Nợ thuê tài chính
- Ngân hàng ACB - Sa đéc
- Ngân hàng hàng hải USD - CN Cần Thơ
- Ngân hàng BIDV Bến nghe

30/09/2015	01/07/2015
1.500.000.000	1.500.000.000
1.500.000.000	1.500.000.000
147.815.394.081	147.815.394.081
4.110.586.061	4.110.586.061
38.000.000.000	38.000.000.000
7.704.808.020	7.704.808.020
98.000.000.000	98.000.000.000
149.315.394.081	149.315.394.081

Cộng

(*) Vay cá nhân với lãi suất 13,5%/năm; thời hạn 36 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

Địa chỉ: Quốc lộ 80, Cụm CN Vàm Cống, xã Bình Chánh, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính
Quý 3/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2015

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính	Cộng
Số dư đầu năm trước	381.000.000.000			27.743.467.672	1.007.420.723	407.736.046.949
Tăng vốn trong kỳ trước						-
Lãi trong kỳ trước				2.747.091.278		2.747.091.278
Tăng khác						-
Trích lập quỹ dự phòng từ lợi nhuận						-
Giảm vốn trong kỳ trước						-
Lỗ trong kỳ trước						-
Giảm trong kỳ						-
Giảm khác (trích thưởng cho CB-CNV)						-
Số dư cuối năm trước	381.000.000.000			30.490.558.950	1.007.420.723	410.483.138.227
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này				6.986.041.272		6.986.041.272
Trích lập quỹ dự phòng từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	381.000.000.000			37.476.600.222	1.007.420.723	417.469.179.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2015

17 b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>%</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>%</u>
Vốn góp của Nhà nước		0%		0%
Vốn góp của các đối tượng khác	381.000.000.000		381.000.000.000	
Trong đó:				
- Do pháp nhân nắm giữ	316.926.000.000	83,18%	316.926.000.000	83,18%
Công ty CP ĐT & XD Sao Mai tỉnh An Giang	15.000.000.000	3,94%	15.000.000.000	3,94%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	301.926.000.000	79,25%	301.926.000.000	79,25%
- Do thể nhân nắm giữ	64.074.000.000	16,82%	64.074.000.000	16,82%
Cộng	381.000.000.000	100%	381.000.000.000	100%

17 c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu kỳ	381.000.000.000	381.000.000.000
+Vốn góp tăng trong kỳ		
+Vốn góp giảm trong kỳ		
+Vốn góp cuối kỳ	381.000.000.000	381.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

17 d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.100.000	38.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	38.100.000	38.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.100.000	38.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	38.100.000	38.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

17 đ) Các quỹ của công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.007.420.724	1.007.420.724
Quỹ đầu tư phát triển	2.014.841.448	2.014.841.448

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2015

Đơn vị tính: VND

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Doanh thu bán hàng	109.041.946.010	86.953.650.980
Cộng	109.041.946.010	86.953.650.980

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	1.396.690.384	197.659.524
Cộng	1.396.690.384	197.659.524

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	107.645.255.626	86.755.991.456
Cộng	107.645.255.626	86.755.991.456

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	91.527.490.084	79.958.459.689
Cộng	91.527.490.084	79.958.459.689

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
- Lãi tiền gửi ngân hàng	12.946.601	16.315.734
- Lãi tiền trả trước cho Cty Sao Mai tỉnh An Giang		670.866.555
- Lãi tiền ứng trước cho Cty VISTAR		535.002.000
- Lãi tiền ứng trước khách hàng cá nhân		157.215.500
Cộng	12.946.601	1.379.399.789

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
- Lãi tiền vay	4.899.485.836	2.915.397.390
- Lãi tiền vay hoạt động cho thuê tài chính	177.967.922	393.392.044
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác - cá nhân	34.593.750	50.625.000
Cộng	5.112.047.508	3.359.414.434

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2015

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	772.389.449	541.910.188
Khấu hao TSCĐ	34.868.594	49.730.442
Thuế phí và lệ phí	97.554.723	19.407.636
Chi phí bằng tiền khác	643.028.858	516.300.572
Các khoản chi phí QLDN khác		
Cộng	1.547.841.624	1.127.348.838
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		229.320.000
Cước tàu, phí vận chuyển	1.263.523.193	1.003.823.639
Phí kiểm nghiệm	246.960.000	186.150.000
Chi phí bằng tiền khác	196.284.685	216.341.040
Các khoản chi phí QLDN khác		
Cộng	1.706.767.878	1.635.634.679

25. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Phân bổ công cụ dụng cụ		
Chi phí do phạt vi phạm hợp đồng		
Các khoản phạt nộp chậm tiền thuế	1.787.053	
Các khoản khác		
Cộng	1.787.053	

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.048.031.982	60.809.778.431
Chi phí vật tư	159.571.701	146.419.086
Chi phí nhân công	757.575.292	822.029.239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.546.164.842	2.470.081.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.385.984.431	541.538.633
Chi phí khác bằng tiền	273.020.857	190.020.594
Cộng	77.170.349.105	64.979.867.304

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2015

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	776.226.808	205.453.360
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	776.226.808	205.453.360

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	6.986.041.272	1.849.080.245
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	38.100.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	183	123

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

29.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I
Cty CP Dầu cá Châu Á

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con

29.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính Quý III/2014 kết thúc ngày 30/09/2014 và Báo cáo tài chính Quý III/2015 kết thúc ngày 30/09/2015.

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lưu Trần Tấn

Nguyễn Gia Thuận

Tổng Giám Đốc

Lê Văn Chính

